

Số: 1640/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 25 tháng 7 năm 2019.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên khóa XX, kỳ họp thứ Tám Phê chuẩn Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018.

*(Theo các biểu đính kèm)*

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VP, TC.

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Văn Hiêng**

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI**  
**Quyết toán ngân sách huyện năm 2018**

**A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước 727.672.580.734 đồng trong đó:

- Thu ngân sách trung ương: 777.561.378 đồng.

- Thu ngân sách tỉnh: 10.253.609.642 đồng.

- Thu ngân sách địa phương 716.641.409.714 đồng tăng 31% so với kế hoạch tỉnh giao và tăng 13% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Nếu loại trừ thu bổ sung từ ngân sách cấp trên thì thực chất thu ngân sách địa bàn huyện hưởng là 642.923.415.699 đồng tăng 15% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 100% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

**I. Thu ngân sách trên địa bàn:**

- Số quyết toán thu ngân sách trên địa bàn 53.368.033.564 đồng bao gồm cả ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh. Tăng 6% dự toán tỉnh giao và tăng 3% so với Nghị quyết HĐND huyện giao bao gồm các sắc thuế sau:

1. Thu ngoài quốc doanh: 30.219.805.839 đồng tăng 22% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 5% so với quyết toán năm 2017.

2. Lệ phí trước bạ: 3.495.946.600 đồng, giảm 6% so với dự toán tỉnh, 10% Nghị quyết HĐND huyện giao và giảm 12% so với thực hiện năm 2017. Nguyên nhân giảm do hoạt động mua bán, chuyển nhượng, đăng ký mới xe ô tô, xe máy không tăng và có chiều hướng giảm so với năm 2017.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 248.064 đồng bằng 100% so với thực hiện năm 2017.

4. Thuế thu nhập cá nhân: 2.125.286.054 đồng tăng 25% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 35% so với thực hiện năm 2017. Nguyên nhân do chuyển nhượng nhà đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện tăng.

5. Thu phí, lệ phí: 1.346.634.700 đồng giảm 7% so với dự toán tỉnh và 27% so với nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 35 % so với thực hiện năm 2017. Nguyên nhân giảm chủ yếu ở nguồn thu phí khai thác tài nguyên khoáng sản do các doanh nghiệp phải đăng ký nộp phí không hoạt động hoặc đã giải thể.

6. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 315.284.584 đồng tăng 58% so với dự toán tỉnh và 26% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 24,5% so với thực hiện năm 2017.

7. Thu từ bán tài sản nhà nước 17.220.000 đồng

8. Thu từ cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: 323.020.000 đồng

9. Thu tiền sử dụng đất: 9.149.340.970 đồng giảm 30% so với dự toán tỉnh giao và giảm 32% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Nguyên nhân giảm do huyện đã chú trọng việc tạo quỹ đất tuy nhiên do công tác GPMB gặp nhiều khó khăn dẫn đến tiến độ thị công chậm không thực hiện hiện đấu giá được.

10. Thu khác ngân sách: 1.201.592.848 đồng đạt 35% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 54,3% so với năm 2017. Nguyên nhân

11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 382.380.525 đồng.

**II. Thu chuyển nguồn ngân sách: 38.099.278.028 đồng.**

Trong đó:

- Thu chuyển nguồn ngân sách huyện: 35.645.810.594 đồng

- Thu chuyển nguồn ngân sách xã, phường: 2.453.467.434 đồng

**III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 504.114.000.000 đồng tăng 5,7% so với năm 2017.** Do trong năm được tỉnh bổ sung nguồn để thực hiện chương trình đề án, một số chế độ chính sách và kinh phí để thực một số nhiệm vụ phát sinh.

**IV. Thu kết dư ngân sách năm trước: 48.655.138.963 đồng.**

Trong đó:

- Kết dư ngân sách huyện: 45.517.689.439 đồng.

- Kết dư ngân sách xã: 3.137.449.524 đồng.

**V. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 3.478.238.524 đồng**

*(Có biểu 97/CK-NSNN kèm theo)*

## **B. CÔNG TÁC CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Tổng chi ngân sách địa phương *(đã triệt tiêu chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới)*: Số quyết toán 619.219.101.299 đồng đạt 113% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 98% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh *(Đánh giá tỷ lệ đã loại trừ phần chi chuyển nguồn ngân sách)*, tăng 11% so với quyết toán năm 2017 *(Có biểu 98/CK-NSNN kèm theo)*, bao gồm:

### **I. Chi đầu tư phát triển**

Số quyết toán 34.383.161.955 đồng đạt 98 % so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 89 % so với Nghị quyết HĐND huyện giao do công tác giải ngân chương trình đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu chưa giải ngân theo đúng kế hoạch vốn.

### **II. Chi thường xuyên**

Số quyết toán 457.630.209.081 đồng đạt 101% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 89% so với Nghị quyết HĐND huyện giao tăng 6% so với thực hiện năm 2017 trong đó:

1. Chi quốc phòng: Số quyết toán 5.031.537.000 đồng đạt 116% kế hoạch tỉnh giao và đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện giao.

2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Số quyết toán 1.317.828.000 đồng đạt 201% kế hoạch tỉnh giao và đạt 97% Nghị quyết HĐND huyện giao.

3. Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Số quyết toán 249.358.052.560 đồng đạt 100% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

4. Chi Y tế, dân số và gia đình: Số quyết toán 44.177.820 đồng đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

5. Chi Văn hóa thông tin: Số quyết toán 8.441.598.668 đồng đạt 66% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 57% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh. Nguyên nhân do cộng tác triển khai xây dựng khu di tích lịch sử văn hóa Bản Lướt chậm tiến độ không giải ngân được nguồn vốn theo kế hoạch.

6. Chi sự nghiệp Phát thanh, truyền hình: Số quyết toán 5.291.441.000 đồng đạt 107% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 99% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

7. Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: Số quyết toán 651.470.000 đồng đạt 108% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

8. Chi các hoạt động kinh tế: Số quyết toán 72.766.162.168 đồng đạt 98% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 82% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Nguyên nhân do một số nguồn vốn được tỉnh bổ sung vào những tháng cuối năm dẫn đến triển khai thực hiện và giải ngân không kịp thời gian theo quy định.

10. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Số quyết toán 40.702.315.213 đồng đạt 120% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 91 % so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Nguyên nhân do một số nguồn vốn đã hết nhiệm vụ chi và được tỉnh bổ sung vào những tháng cuối năm dẫn đến triển khai thực hiện và giải ngân không kịp thời gian theo quy định.

11. Chi Bảo đảm xã hội: Số quyết toán 15.454.418.911 đồng đạt 104% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 86% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Nguyên nhân do kinh phí không sử dụng năm 2017 do hết nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm 2018 tiếp tục thực hiện.

12. Chi khác: Số quyết toán 1.511.016.500 đồng đạt 111% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 69% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Nguyên nhân do một số cơ quan, ban ngành UBND các xã thị trấn chưa chú trọng, trong công tác kiểm tra rà soát các nhiệm vụ được giao trong dự toán một số nguồn vốn đã hết nhiệm vụ chi và được tỉnh bổ sung vào những tháng cuối năm dẫn đến triển khai thực hiện và giải ngân không kịp thời gian theo quy định.

13. Chi ngân sách xã Số quyết toán 51.534.887.673 đồng đạt 98% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 94% so với Nghị quyết HĐND huyện.

14. Chi dự phòng ngân sách huyện: Số quyết toán 5.125.487.080 đồng đạt 93% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 93% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

15. Chi các nguồn đóng góp ủng hộ: Số quyết toán 399.836.488 đồng đạt 90% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

### **III. Chi chương trình mục tiêu Quốc gia**

Số quyết toán 63.242.180.951 đồng đạt 109% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 79% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

Bao gồm:

1. Chương trình mục tiêu Quốc gia 135: 9.659.722.100 đồng.
2. Chương trình mục tiêu Quốc gia 30a: 34.660.903.000 đồng.
3. Chương trình MT xây dựng nông thôn mới: 18.921.555.851 đồng.

### **IV. Chi chuyển nguồn ngân sách: 54.245.413.148 đồng.**

Trong đó:

1. Chi chuyển nguồn ngân sách huyện: 47.484.218.536 đồng.
  - Nguồn tự chủ: 21.188.478.896 đồng
  - Nguồn không tự chủ: 26.295.739.640 đồng
2. Chuyển nguồn ngân sách xã: 6.761.194.612 đồng.

### **V. Chi nộp ngân sách cấp trên: 9.718.136.164 đồng**

Trong đó

- Ngân sách huyện: 6.239.897.640 đồng
- Ngân sách xã: 3.478.238.524 đồng

### **C. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2018**

Tổng số kết dư ngân sách địa phương: 23.704.314.400 đồng.

### **D. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHIỆM VỤ QUYẾT TOÁN NSĐP**

#### **I. Ưu điểm:**

- Sau 3 năm kể từ khi Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 có hiệu lực thi hành đã tiếp tục củng cố, nâng cao vị trí, vai trò của công tác tài chính, NSNN, góp phần ổn định, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo nhiệm vụ Quốc phòng, An ninh và xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh cấp bách như thiên tai, dịch bệnh...

- Đạt được kết quả thu ngân sách địa phương như trên là do có sự chỉ đạo chặt chẽ cương quyết, kịp thời của Huyện ủy, HĐND và UBND huyện cùng sự vào cuộc của cấp uỷ, chính quyền các xã, thị trấn trong công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ thu NSNN. Sự nỗ lực tham mưu thực hiện của các cơ quan, đơn vị đảm nhận nhiệm vụ thu như; Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục thuế, Kho bạc nhà nước huyện.

- Công tác lập dự toán thu ngân sách đã được xác định cụ thể cho từng nguồn thu, từng sắc thuế phát sinh trên địa bàn, trên cơ sở tích cực chủ động khai thác tốt mọi nguồn thu nhằm tăng thu cho NSNN.

- Các khoản thu nộp NSNN được thực hiện theo đúng Luật ngân sách và các văn bản quy định của nhà nước hiện hành. Các khoản thu cân đối ngân sách trên địa bàn hoàn thành và vượt kế hoạch dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, đó là những nỗ lực, cố gắng phấn đấu của toàn thể cán bộ, Đảng viên và nhân dân các dân tộc trong huyện.

- Về chi ngân sách. Ngay từ đầu năm Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành chương trình hành động về việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí, trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương. Chống lãng phí trên các lĩnh vực: Quản lý ngân sách nhà nước; Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản trên cơ sở ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình cần thiết, cấp bách.

- Công tác điều hành chi ngân sách nhà nước được thực hiện chủ động, tích cực, với phương châm chặt chẽ, tiết kiệm xuyên suốt từ khâu phân bổ dự toán cho đến quá trình thực hiện. Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã chủ động rà soát, sắp xếp, thực hiện chi theo đúng dự toán được duyệt, đúng chế độ, định mức tiêu chuẩn hiện hành. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển. Thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn triển khai Luật, xử lý nợ đọng XDCB, tập trung thu hồi tạm ứng và quyết toán dự án hoàn thành. Nghiêm túc thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý chi thường xuyên, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị dự toán thực hiện chi tiêu ngân sách tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thực sự cần thiết theo quy định của pháp luật. Qua đó đã đạt được những kết quả tích cực, kỷ cương, kỷ luật tài chính được tăng cường, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ chi được đảm bảo, đúng mục đích, chế độ chính sách. Việc mua sắm tài sản công theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Tăng cường công khai, minh bạch sử dụng NSNN.

- Công tác phân bổ thu, chi ngân sách được kịp thời đáp ứng các nhiệm vụ chi trên địa bàn đảm bảo chi đúng nguồn, đúng nội dung, đúng nhiệm vụ. Ngoài nhiệm vụ chi thường xuyên, huyện đã chủ động bố trí kinh phí đúng quy định, đúng mục đích, kịp thời đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh như;

Đảm bảo an sinh - xã hội, phòng chống dịch bệnh, phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn và những nhiệm vụ chính trị lớn của địa phương mang lại hiệu quả tốt.

- Công tác thẩm định quyết toán các dự án hoàn thành trong năm, Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị, xã thị trấn đảm bảo theo đúng Luật ngân sách qui định.

## **II. Hạn chế:**

- Mặc dù kết quả thu, chi ngân sách năm 2018 đã đạt và vượt so với kế hoạch năm. Tuy nhiên vẫn còn một số nguồn thu còn thấp như thu khác ngân sách, thu tiền sử dụng đất còn thấp nguyên nhân do công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn do một số hộ gây khó khăn, đòi bồi thường với giá cao hơn mức quy định dẫn đến không tổ chức đấu giá theo đúng quy định.

- Công tác quản lý thu, chi ngân sách đối với một số đơn vị dự toán, một số xã, thị trấn còn chưa chặt chẽ, chưa thể hiện được hết các khoản thu trên địa bàn nhất là các khoản thu phát sinh.

- Công tác triển khai thuế ở một số đơn vị giao thu còn chưa tích cực, chưa thường xuyên bám sát cơ sở. Một số xã chưa tích cực chủ động trong việc đề ra các giải pháp thực hiện kế hoạch thu ngân sách dẫn đến số khoản thu đạt tỷ lệ chưa cao còn y lại vào trợ cấp của ngân sách cấp trên.

Công tác giải ngân chương trình đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu tuy đã khá hơn các năm trước nhưng tỷ lệ đạt chưa cao.

Công tác quản lý tài chính, báo cáo hạch toán kế toán một số xã, đơn vị còn yếu, còn phải đôn đốc nhắc nhở nhiều. Nộp báo cáo quyết toán ngân sách năm 2018 còn chậm.

Sự phối kết hợp giữa các cơ quan, đơn vị UBND các xã, thị trấn chưa thật sự tốt dẫn đến thực hiện nhiệm chưa đạt kế hoạch so với HĐND huyện giao.

Công tác lập dự toán ở một số đơn vị chưa đầy đủ do đó trong năm phải điều chỉnh, bổ sung ngoài dự toán giao đầu năm.

Việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và tổng hợp quyết toán ngân sách ở một số đơn vị dự toán còn chậm.

## **III. Nguyên nhân**

Công tác đôn đốc thu nợ của các đơn vị, doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn một số doanh nghiệp chuyển đi nơi khác, một số phá sản và không có việc làm.

Các xã, thị trấn, đơn vị trong huyện chưa bám sát kế hoạch thu, chi của đơn vị dẫn đến các nguồn chi ngoài định mức; thanh toán các chương trình mục tiêu còn chậm so với tiến độ, các khoản thu nộp không triệt để.

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>636.218.416.991</b>	<b>642.923.415.699</b>	<b>101,05%</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	45.350.000.000	48.576.760.184	107,12%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	35.900.000.000	39.427.419.214	109,83%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân c	9.450.000.000	9.149.340.970	96,82%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	504.114.000.000	504.114.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung cân đối	380.306.000.000	380.306.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	123.808.000.000	123.808.000.000	100,00%
3	Thu kết dư	48.655.138.963	48.655.138.963	100,00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	38.099.278.028	38.099.278.028	100,00%
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		3.478.238.524	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>633.205.279.535</b>	<b>619.219.101.299</b>	<b>97,79%</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>627.256.587.680</b>	<b>565.731.315.051</b>	<b>90,19%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	38.773.057.176	34.383.161.955	88,68%
2	Chi thường xuyên	509.272.586.489	452.504.722.001	88,85%
3	Dự phòng ngân sách	5.493.000.000	5.125.487.080	93,31%
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	73.717.944.015	73.717.944.015	100,00%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>79.666.635.870</b>	<b>63.242.180.951</b>	<b>79,38%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	56.756.527.870	44.320.625.100	78,09%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	22.910.108.000	18.921.555.851	82,59%
<b>III</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>9.718.136.164</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>54.245.413.148</b>	
<b>C</b>	<b>Kết dư ngân sách</b>		<b>23.704.314.400</b>	



## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D)</b>	642.468.417.000	636.218.416.991	727.672.580.734	642.923.415.699	113,26%	101,05%
A	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	51.600.000.000	45.350.000.000	53.368.033.564	48.576.760.184	103,43%	107,12%
I	Thu trên địa bàn	51.600.000.000	45.350.000.000	53.368.033.564	48.576.760.184	103,43%	107,12%
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.000.000.000	25.000.000.000	30.397.288.978	30.219.805.839	121,59%	120,88%
	- Thuế giá trị gia tăng			22.564.806.034	22.519.592.585		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			664.657.839	621.585.489		
	- Thuế tài nguyên			7.078.515.212	7.078.515.212		
	- Thu khác+Thuế môn bài			89.309.893	112.553		
2	<b>Lệ phí trước bạ</b>	3.900.000.000	3.900.000.000	3.495.946.600	3.495.946.600	89,64%	89,64%
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.700.000.000	1.700.000.000	248.064	248.064		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.950.000.000	1.750.000.000	2.125.286.054	2.125.286.054	125,02%	125,02%
6	<b>Phí, lệ phí</b>			1.418.352.700	1.346.634.700	72,74%	76,95%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	200.000.000		71.718.000	-	35,86%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu	1.141.500.000	1.141.500.000	771.362.700	771.362.700	67,57%	67,57%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu	608.500.000	608.500.000	575.272.000	575.272.000	94,54%	94,54%
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải</i>			4.840.000	4.840.000		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			357.289.700	357.289.700		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT			312.279.000	312.279.000		
7	Tiền sử dụng đất	13.500.000.000	9.450.000.000	13.070.487.100	9.149.340.970	96,82%	96,82%
	- Thu ngân sách tỉnh hưởng	4.050.000.000		3.921.146.130			
	- Thu do cơ tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	9.450.000.000	9.450.000.000	9.149.340.970	9.149.340.970	96,82%	96,82%
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	250.000.000	250.000.000	315.284.584	315.284.584	126,11%	126,11%
9	Thu từ bán tài sản nhà nước			21.020.000	17.220.000		
	Trong đó: - Do trung ương			3.800.000			
	- Do địa phương			17.220.000	17.220.000		
10	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			323.020.000	323.020.000		
11	Thu khác ngân sách	5.300.000.000	3.300.000.000	1.818.718.959	1.201.592.848	34,32%	36,41%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			137.966.921	137.486.848		
	Thu khác ngân sách						
	Thu vi phạm giao thông			482.800.000			
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			382.380.525	382.380.525		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	504.114.000.000	504.114.000.000	587.550.130.179	507.592.238.524	116,55%	100,69%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	504.114.000.000	504.114.000.000	577.831.994.015	504.114.000.000	114,62%	100,00%
1.	Bổ sung cân đối	380.306.000.000	380.306.000.000	440.201.765.015	380.306.000.000	115,75%	100,00%
2.	Bổ sung có mục tiêu	123.808.000.000	123.808.000.000	137.630.229.000	123.808.000.000	111,16%	100,00%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	123.808.000.000	123.808.000.000	137.630.229.000	123.808.000.000	111,16%	100,00%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			9.718.136.164	3.478.238.524		
C	THU CHUYÊN NGUỒN	38.099.278.000	38.099.278.028	38.099.278.028	38.099.278.028	100,00%	100,00%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	48.655.139.000	48.655.138.963	48.655.138.963	48.655.138.963	100,00%	100,00%

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán năm	Bao gồm		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	So sánh QT/DT(%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>633.203.279.535</b>	<b>629.251.245.281</b>	<b>77.672.028.269</b>	<b>619.219.101.299</b>	<b>613.610.052.738</b>	<b>79.327.042.576</b>	<b>98%</b>	<b>98%</b>	<b>102%</b>		
A	<b>CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>553.538.643.665</b>	<b>487.447.723.396</b>	<b>66.090.920.269</b>	<b>492.013.371.036</b>	<b>430.751.135.382</b>	<b>61.262.235.654</b>	<b>89%</b>	<b>88%</b>	<b>93%</b>		
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>38.773.057.176</b>	<b>38.773.057.176</b>	-	<b>34.383.161.955</b>	<b>34.383.161.955</b>	-	<b>89%</b>	<b>89%</b>	<b>93%</b>		
I	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>38.773.057.176</b>	<b>38.773.057.176</b>	-	<b>34.383.161.955</b>	<b>34.383.161.955</b>	-	<b>89%</b>	<b>89%</b>	<b>93%</b>		
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.827.766.824	17.827.766.824	-	15.935.199.824	15.935.199.824	-	89%	89%	93%		
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	18.924.830.352	18.924.830.352	-	16.433.962.131	16.433.962.131	-	87%	87%	93%		
1.3	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đăng, đoàn thể	2.020.460.000	2.020.460.000	-	2.014.000.000	2.014.000.000	-	100%	100%	100%		
2	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>											
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>509.272.586.489</b>	<b>443.181.666.220</b>	<b>66.090.920.269</b>	<b>452.504.722.001</b>	<b>391.242.486.347</b>	<b>61.262.235.654</b>	<b>89%</b>	<b>88%</b>	<b>93%</b>		
I	<b>Chi quốc phòng</b>	<b>5.031.538.000</b>	<b>4.562.608.000</b>	<b>468.930.000</b>	<b>5.031.537.000</b>	<b>4.562.608.000</b>	<b>468.929.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>		
2	<b>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>1.358.000.000</b>	<b>1.171.320.000</b>	<b>186.680.000</b>	<b>1.317.838.000</b>	<b>1.131.320.000</b>	<b>186.518.000</b>	<b>97%</b>	<b>97%</b>	<b>100%</b>		
3	<b>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>249.362.815.500</b>	<b>249.362.815.500</b>	-	<b>249.358.052.560</b>	<b>249.358.052.560</b>	-	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>		
4	<b>Chi Y tế, dân số và gia đình (Chi theo ND 39/2015/ND-CP)</b>	<b>44.177.820</b>	-	<b>44.177.820</b>	<b>44.177.820</b>	-	<b>44.177.820</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>		
5	<b>Chi Văn hóa thông tin</b>	<b>14.843.627.346</b>	<b>13.337.227.346</b>	<b>1.506.400.000</b>	<b>8.441.598.668</b>	<b>6.935.198.668</b>	<b>1.506.400.000</b>	<b>57%</b>	<b>52%</b>	<b>100%</b>		
6	<b>Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin</b>	<b>5.337.739.900</b>	<b>5.337.739.900</b>	-	<b>5.291.411.000</b>	<b>5.291.411.000</b>	-	<b>99%</b>	<b>99%</b>	<b>100%</b>		
7	<b>Chi sự nghiệp Thể dục thể thao</b>	<b>651.470.000</b>	<b>538.500.000</b>	<b>112.970.000</b>	<b>651.470.000</b>	<b>538.500.000</b>	<b>112.970.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>		
8	<b>Chi các hoạt động kinh tế</b>	<b>88.592.211.900</b>	<b>88.552.211.900</b>	<b>40.000.000</b>	<b>72.766.162.168</b>	<b>72.726.162.168</b>	<b>40.000.000</b>	<b>82%</b>	<b>82%</b>	<b>100%</b>		
9	<b>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể</b>	<b>44.966.241.940</b>	<b>41.750.965.920</b>	<b>3.215.276.020</b>	<b>40.702.315.213</b>	<b>37.771.157.070</b>	<b>2.931.158.143</b>	<b>91%</b>	<b>90%</b>	<b>91%</b>		
10.1	Đảng	11.700.636.020	9.859.908.000	1.840.728.020	9.302.197.736	7.517.328.900	1.784.868.836	80%	76%	97%		
10.2	Đoàn thể	3.624.742.000	3.624.742.000	-	3.624.742.000	3.624.742.000	-	100%	100%	100%		
10.3	QLNN	22.160.169.170	20.785.621.170	1.374.548.000	20.491.691.777	19.345.402.470	1.146.289.307	92%	93%	83%		
10.4	Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ	7.480.694.750	7.480.694.750	-	7.283.683.700	7.283.683.700	-	97%	97%	100%		
<b>10</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>17.906.545.200</b>	<b>13.013.545.000</b>	<b>4.893.000.200</b>	<b>15.454.418.911</b>	<b>11.614.246.881</b>	<b>3.840.172.030</b>	<b>86%</b>	<b>89%</b>	<b>78%</b>		

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán năm	Bao gồm		So sánh QT/DT(%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
11	Chi khác	2.174.450.000	1.909.350.000	265.100.000	1.511.016.500	1.246.000.000	265.016.500	69%	65%	100%
12	Chi ngân sách xã	55.071.786.229	113.400.000	54.958.386.229	51.534.887.673	67.830.000	51.467.057.673			
13	Chi các nguồn đóng góp ứng hộ	446.453.200	46.453.200	400.000.000	399.836.488		399.836.488			
14	Nguồn kết dư các năm trước	23.485.529.454	23.485.529.454							
III	Chi dự phòng	5.493.000.000	5.493.000.000	-	5.125.487.080	5.125.487.080	-	93%	93%	
B	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia.	56.756.527.870	56.712.527.870	44.000.000	44.320.625.100	44.276.625.100	44.000.000	78%	78%	100%
I	Chương trình MTQG 135	9.660.797.000	9.660.797.000	-	9.659.722.100	9.659.722.100	-	100%	100%	
2	Chương trình MTQG 30a	47.095.730.870	47.051.730.870	44.000.000	34.660.903.000	34.616.903.000	44.000.000	74%	74%	
C	Chi chương trình mục tiêu	22.910.108.000	11.373.000.000	11.537.108.000	18.921.555.851	11.140.182.065	7.781.373.786	99%	99%	
I	Đầu tư	8.952.000.000	8.952.000.000		8.873.432.605	8.873.432.605				
2	Sự nghiệp	8.622.108.000	1.421.000.000	7.201.108.000	8.467.851.260	1.266.749.460	7.201.101.800			
3	Thương NTM	5.336.000.000	1.000.000.000	4.336.000.000	1.580.271.986	1.000.000.000	580.271.986			
D	Chi chuyển nguồn sang năm sau				54.245.413.148	47.484.218.536	6.761.194.612			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				9.718.136.164	6.239.897.640	3.478.238.524			
F	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	73.717.994.015	73.717.994.015		73.717.994.015	73.717.994.015	-	100%	100%	
I	Bổ sung cân đối	59.895.765.015	59.895.765.015		59.895.765.015	59.895.765.015		100%	100%	
2	Bổ sung có mục tiêu	13.822.229.000	13.822.229.000		13.822.229.000	13.822.229.000		100%	100%	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018.

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>629.251.245.281</b>	<b>613.610.052.738</b>	<b>98%</b>
A	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>73.717.994.015</b>	<b>73.717.994.015</b>	<b>100%</b>
1	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>59.895.765.015</i>	<i>59.895.765.015</i>	<i>100%</i>
2	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>13.822.229.000</i>	<i>13.822.229.000</i>	<i>100%</i>
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>555.533.251.266</b>	<b>539.892.058.723</b>	<b>97%</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>38.773.057.176</b>	<b>34.383.161.955</b>	<b>89%</b>
1	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</i>	<i>38.773.057.176</i>	<i>34.383.161.955</i>	<i>89%</i>
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.827.766.824	15.935.199.824	89%
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	18.924.830.352	16.433.962.131	87%
1.3	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	2.020.460.000	2.014.000.000	100%
2	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>			
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>443.181.666.220</b>	<b>391.242.486.347</b>	<b>88%</b>
1	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>4.562.608.000</i>	<i>4.562.608.000</i>	<i>100%</i>
2	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>1.171.320.000</i>	<i>1.131.320.000</i>	<i>97%</i>
3	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>249.362.815.500</i>	<i>249.358.052.560</i>	<i>100%</i>
4	<i>Chi Y tế, dân số và gia đình (Chi theo ND 39/2015/ND-CP)</i>	-	-	
5	<i>Chi Văn hóa thông tin</i>	<i>13.337.227.346</i>	<i>6.935.198.668</i>	<i>52%</i>
6	<i>Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	<i>5.337.739.900</i>	<i>5.291.411.000</i>	<i>99%</i>
7	<i>Chi sự nghiệp Thể dục thể thao</i>	<i>538.500.000</i>	<i>538.500.000</i>	<i>100%</i>
8	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>88.552.211.900</i>	<i>72.726.162.168</i>	<i>82%</i>
9	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	<i>41.750.965.920</i>	<i>37.771.157.070</i>	<i>90%</i>
10.1	Đảng	9.859.908.000	7.517.328.900	76%
10.2	Đoàn thể	3.624.742.000	3.624.742.000	100%
10.3	QLNN	20.785.621.170	19.345.402.470	93%

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
10.4	Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ	7.480.694.750	7.283.683.700	97%
10	<i>Chi Bảo đảm xã hội</i>	<i>13.013.545.000</i>	<i>11.614.246.881</i>	<i>89%</i>
11	<i>Chi khác</i>	<i>1.909.350.000</i>	<i>1.246.000.000</i>	<i>65%</i>
12	<i>Chi ngân sách xã</i>	<i>113.400.000</i>	<i>67.830.000</i>	<i>60%</i>
13	<i>Chi các nguồn đóng góp ủng hộ</i>	<i>46.453.200</i>		
14	<i>Nguồn kết dư các năm trước</i>	<i>23.485.529.454</i>		
III	Chi dự phòng	5.493.000.000	5.125.487.080	93%
IV	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia.	56.712.527.870	44.276.625.100	78%
1	<i>Chương trình MTQG 135</i>	<i>9.660.797.000</i>	<i>9.659.722.100</i>	<i>100%</i>
2	<i>Chương trình MTQG 30a</i>	<i>47.051.730.870</i>	<i>34.616.903.000</i>	<i>74%</i>
V	Chi chương trình mục tiêu	11.373.000.000	11.140.182.065	98%
1	<i>Đầu tư</i>	<i>8.952.000.000</i>	<i>8.873.432.605</i>	<i>99%</i>
2	<i>Sự nghiệp</i>	<i>1.421.000.000</i>	<i>1.266.749.460</i>	<i>89%</i>
3	<i>Thưởng NTM</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>100%</i>
VI	Chi chuyển nguồn sang năm sau		47.484.218.536	
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.239.897.640	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Chương trình mục tiêu	Chi dự phòng ngân sách	Chuyển nguồn	Chi dự phòng ngân sách	
					Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp									Tổng số
	<b>TỔNG SỐ</b>	435.351.443.181	38.733.697.174	583.971.431.235	43.544.527.979	63.544.527.979	15.630.000.000	17.973.225.000	5.603.000.000	613.630.002.738	34.303.144.945	475.278.148.682	51.496.625.100	34.723.797.100	16.774.838.000	47.044.218.534	97,51%	96,60%	96,55%	96,55%	21=7%	20=100%
I	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	560.686.251.246	38.733.697.174	441.811.666.218	16.712.521.979	425.099.094.239	11.486.000.000	11.373.000.000	379.599.384.907	34.303.144.945	475.278.148.682	43.276.625.100	34.723.797.100	8.508.838.000	17.746.411.865	47.044.218.534	97,51%	96,60%	96,55%	96,55%	21=7%	20=100%
1	Văn phòng UBND Huyện Than Uyên	7.978.911.600		7.978.911.600		7.978.911.600		7.978.911.600	7.978.911.600	7.978.911.600	7.978.911.600						97,30%					
2	Huyện ủy Than Uyên	11.134.658.000		11.134.658.000		11.134.658.000		11.134.658.000	11.134.658.000	11.134.658.000							77,37%					
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện Than Uyên	999.425.000		999.425.000		999.425.000		999.425.000	999.425.000	999.425.000							100,00%					
4	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh huyện Than Uyên	606.975.000		606.975.000		606.975.000		606.975.000	606.975.000	606.975.000							100,00%					
5	Hội phụ nữ huyện Than Uyên	688.121.000		688.121.000		688.121.000		688.121.000	688.121.000	688.121.000							100,00%					
6	Hội đồng dân huyện Than Uyên	973.372.000		973.372.000		973.372.000		973.372.000	973.372.000	973.372.000							100,00%					
7	Hội Cựu chiến binh huyện Than Uyên	464.947.000		464.947.000		464.947.000		464.947.000	464.947.000	464.947.000							100,00%					
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Than Uyên	3.206.907.000		3.206.907.000		3.206.907.000		3.206.907.000	3.206.907.000	3.206.907.000							85,34%					
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Than Uyên	63.124.221.000		63.124.221.000		63.124.221.000		63.124.221.000	63.124.221.000	63.124.221.000							82,00%					
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Than Uyên	19.244.067.000		19.244.067.000		19.244.067.000		19.244.067.000	19.244.067.000	19.244.067.000							94,95%					
11	Phòng Tư nguyên Môi trường huyện Than Uyên	3.320.904.000		3.320.904.000		3.320.904.000		3.320.904.000	3.320.904.000	3.320.904.000							99,81%					
12	Phòng Tư pháp huyện Than Uyên	679.207.000		679.207.000		679.207.000		679.207.000	679.207.000	679.207.000							97,10%					
13	Phòng Nội vụ huyện Than Uyên	4.715.985.000		4.715.985.000		4.715.985.000		4.715.985.000	4.715.985.000	4.715.985.000							86,16%					
14	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Than Uyên	10.913.800.000		10.913.800.000		10.913.800.000		10.913.800.000	10.913.800.000	10.913.800.000							96,07%					
15	Thanh tra huyện Than Uyên	709.117.170		709.117.170		709.117.170		709.117.170	709.117.170	709.117.170							98,01%					
16	Phòng Y tế huyện Than Uyên	418.489.000		418.489.000		418.489.000		418.489.000	418.489.000	418.489.000							90,97%					
17	Phòng Dân tộc huyện Than Uyên	719.756.000		719.756.000		719.756.000		719.756.000	719.756.000	719.756.000							93,67%					
18	Phòng Sản phẩm công nghiệp - Thương mại huyện Than Uyên	13.947.636.000		13.947.636.000		13.947.636.000		13.947.636.000	13.947.636.000	13.947.636.000							51,32%					
19	Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện Than Uyên	232.842.841.000		232.842.841.000		232.842.841.000		232.842.841.000	232.842.841.000	232.842.841.000							100,35%					
20	Trung tâm Phát triển Quốc tế huyện Than Uyên	1.145.679.000		1.145.679.000		1.145.679.000		1.145.679.000	1.145.679.000	1.145.679.000							47,15%					
21	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Than Uyên	796.130.000		796.130.000		796.130.000		796.130.000	796.130.000	796.130.000							100,00%					
22	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Than Uyên	2.035.056.300		2.035.056.300		2.035.056.300		2.035.056.300	2.035.056.300	2.035.056.300							94,21%					
23	Ban quản lý chợ huyện Than Uyên	545.204.000		545.204.000		545.204.000		545.204.000	545.204.000	545.204.000							100,00%					
24	Hội chữ thập đỏ huyện Than Uyên	363.662.994		363.662.994		363.662.994		363.662.994	363.662.994	363.662.994							97,14%					
25	BQLDA King phòng hộ huyện Than Uyên	5.914.836.000		5.914.836.000		5.914.836.000		5.914.836.000	5.914.836.000	5.914.836.000							56,14%					
26	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Than Uyên	2.277.280.000		2.277.280.000		2.277.280.000		2.277.280.000	2.277.280.000	2.277.280.000							95,20%					
27	Trung tâm GDDN - GDTX Than Uyên	4.826.107.500		4.826.107.500		4.826.107.500		4.826.107.500	4.826.107.500	4.826.107.500							95,38%					
28	Đội Trại huấn luyện - Trại huấn luyện huyện Than Uyên	5.322.767.000		5.322.767.000		5.322.767.000		5.322.767.000	5.322.767.000	5.322.767.000							100,00%					
29	Huyện đội	4.562.608.000		4.562.608.000		4.562.608.000		4.562.608.000	4.562.608.000	4.562.608.000							100,00%					
30	Công an huyện	1.131.320.000		1.131.320.000		1.131.320.000		1.131.320.000	1.131.320.000	1.131.320.000							100,00%					



31	Các đơn vị hỗ trợ khác	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
32	Hội Lũy Già huyện Thuận Uyên	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
33	Trung tâm y tế Huyện Thuận Uyên	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
34	Hội Khuyến học huyện Thuận Uyên	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
35	Hội Cựu giáo chức huyện Thuận Uyên	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
36	Trung tâm Dân số - KHHGD Huyện Thuận Uyên	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
37	Tổ an Nhân dân Huyện Thuận Uyên tỉnh Lai Châu	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
38	Chi cục thuế huyện Thuận Uyên - tỉnh Lai Châu	165.000.000	165.000.000	-	165.000.000	165.000.000	-	165.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
39	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Thuận Uyên Tỉnh Lai Châu	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
40	Viện kiểm sát	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	100,00%	100,00%	100,00%			
41	Huyện quản lý	134.097.437,696	38.370.037,176	47.278.527,870	38.003.852,650	45.504.527,870	47.278.527,870	1.071.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000	9.373.332,005	72,53%	86,68%
<b>II</b>	<b>Chi dự phòng</b>	5.493.000.000	5.493.000.000	-	5.493.000.000	5.493.000.000	-	5.493.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	5.493.000.000	93,31%	93,31%
<b>III</b>	<b>Chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới</b>	73.717.994,015	73.717.994,015	-	73.717.994,015	73.717.994,015	-	73.717.994,015	100,00%	100,00%	100,00%	6.600.270.000	100,00%	100,00%
<b>IV</b>	<b>Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau</b>											6.600.270.000	100,00%	100,00%
												47.404.218.536		



